

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2013/TT-BYT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

THÔNG TƯ**Ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”***Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;**Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;**Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Trong trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia tương ứng được ban hành thì mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật đó.

Bãi bỏ Phần 2 “Giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm” ban hành kèm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm” kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Thông tư này sẽ được soát xét sửa đổi, bổ sung tùy thuộc vào yêu cầu quản lý. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết.**Điều 4.** Cục An toàn thực phẩm, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thanh Long**

QUY ĐỊNH
MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y
TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT
ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được sản xuất trong nước, thực phẩm nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu các loại thực phẩm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. ADI là mức ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được.
2. MRL là mức giới hạn dư lượng tối đa cho phép.
3. KQĐ là không quy định.

Điều 4. Mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
1	Abamectin (thuốc tẩy giun sán)	0-2	Avermectin B1a	Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	100
2	Albendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-50	2-aminosulfone metabolite (không bao gồm sữa vẫn chưa xác định)	Thịt	100
				Gan	5000
				Thận	5000
				Mỡ	100
				Sữa ($\mu\text{g/l}$)	100
3	Amoxicillin (thuốc kháng khuẩn)	0-0,07	Amoxicillin	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	50
				Sữa bò	4
				Thịt cừu	50

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	50
				Sữa cừu	4
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
				Thận lợn	50
				Mỡ/da lợn	50
4	Avilamycin (thuốc kháng khuẩn)	0-2	Dichloroisoever nic acid (DIA)	Thịt lợn	200
				Gan lợn	300
				Thận lợn	200
				Mỡ/da lợn	200
				Thịt gà	200
				Gan gà	300
				Thận gà	200
				Mỡ/da gà	200
				Thịt gà tây	200
				Gan gà tây	300
				Thận gà tây	200
				Mỡ/da gà tây	200
				Thịt thỏ	200
				Gan thỏ	300
				Thận thỏ	200
				Mỡ/da thỏ	200
5	Azaperone (thuốc gây mê)	0-6	Tổng của Azaperone và Azaperol	Thịt lợn	60
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	60
6	Benzylpenicillin/ Procaine benzylpenicillin (thuốc kháng khuẩn)	30 ^(*)	Benzylpenicillin	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	4

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Thịt gà ⁽¹⁾	50
				Gan gà ⁽¹⁾	50
				Thận gà ⁽¹⁾	50
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
				Thận lợn	50
7	Carazolol (thuốc ức chế thụ thể beta- adreniceptor)	0-0,1	Carazolol	Thịt lợn	5
				Gan lợn	25
				Thận lợn	25
				Mỡ/da lợn	5
8	Ceftiofur (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Desfuroylceftiofur	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	6000
				Mỡ trâu, bò	2000
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt lợn	1000
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	6000
				Mỡ lợn	2000
9	Chlortetracycline/ Oxytetracycline/ Tetracycline (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Hoạt chất chính, đơn lẻ hoặc kết hợp	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	1200
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt cá ⁽²⁾	200
				Thịt tôm sú ⁽²⁾ (<i>Paeneus monodon</i>)	200
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	600
				Thận lợn	1200
				Thịt gia cầm	200
				Gan gia cầm	600

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Thận gia cầm	1200
				Trứng gia cầm	400
				Thịt cừu	200
				Gan cừu	600
				Thận cừu	1200
				Sữa cừu (µg/l)	100
10	Clenbuterol (thuốc kích thích thụ thể adrenoceptor)	0-0,004	Clenbuterol	Thịt trâu, bò	0,2
				Gan trâu, bò	0,6
				Thận trâu, bò	0,6
				Mỡ trâu, bò	0,2
				Sữa bò (µg/l)	0,05
				Thịt ngựa	0,2
				Gan ngựa	0,6
				Thận ngựa	0,6
				Mỡ ngựa	0,2
11	Closantel (thuốc trị giun sán)	0-30	Closantel	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	3000
				Mỡ trâu, bò	3000
				Thịt cừu	1500
				Gan cừu	1500
				Thận cừu	5000
				Mỡ cừu	2000
12	Colistin (thuốc kháng khuẩn)	0-7	Tổng Colistin A và Colistin B	Thịt trâu, bò	150
				Gan trâu, bò	150
				Thận trâu, bò	200
				Mỡ trâu, bò	150
				Sữa bò (µg/l)	50
				Thịt cừu	150
				Gan cừu	150
				Thận cừu	200

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
				Mỡ cừu	150
				Sữa cừu ($\mu\text{g/l}$)	50
				Thịt dê	150
				Gan dê	150
				Thận dê	200
				Mỡ dê	150
				Thịt lợn	150
				Gan lợn	150
				Thận lợn	200
				Mỡ lợn (bao gồm da và mỡ)	150
				Thịt gà	150
				Gan gà	150
				Thận gà	200
				Mỡ gà (bao gồm da và mỡ)	150
				Trứng gà	300
				Thịt gà tây	150
				Gan gà tây	150
				Thận gà tây	200
				Mỡ gà tây (bao gồm da và mỡ)	150
				Thịt thỏ	150
				Gan thỏ	150
				Thận thỏ	200
				Mỡ thỏ	150
13	Cyfluthrin (thuốc trừ sâu)	0-20	Cyfluthrin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu, bò	20
				Thận trâu, bò	20
				Mỡ trâu, bò	200
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	40

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
14	Cyhalothrin (thuốc trừ sâu)	0-5	Cyhalothrin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu, bò	20
				Thận trâu, bò	20
				Mỡ trâu, bò	400
				Sữa bò (µg/l)	30
				Thịt lợn	20
				Gan lợn	20
				Thận lợn	20
				Mỡ lợn	400
				Thịt cừu	20
				Gan cừu	50
				Thận cừu	20
				Mỡ cừu	400
15	Cypermethrin và Alpha-cypermethrin (thuốc trừ sâu)	0-20	Tổng dư lượng Cypermethrin (kết quả từ việc sử dụng Cypermethrin hoặc Alpha- cypermethrin như thuốc thú y)	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	1000
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
16	Danofloxacin (thuốc kháng khuẩn)	0-20	Danofloxacin	Mỡ cừu	1000
				Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	400
				Thận trâu, bò	400
				Mỡ trâu, bò	100
				Thịt gà	200
				Gan gà	400
				Thận gà	400
				Mỡ gà ⁽³⁾	100
				Thịt lợn	100

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
17	Deltamethrin (thuốc trừ sâu)	0-10	Deltamethrin	Gan lợn	50
				Thận lợn	200
				Mỡ lợn	100
				Thịt trâu, bò	30
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	500
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	30
				Thịt gà	30
				Gan gà	50
				Thận gà	50
				Mỡ gà	500
				Trứng gà	30
				Thịt cá hồi	30
				Thịt cừu	30
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	500
18	Dexamethasone (glucocorticosteroid)	0-0,015	Dexamethasone	Thịt trâu, bò	1
				Gan trâu, bò	2
				Thận trâu, bò	1
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	0,3
				Thịt lợn	1
				Gan lợn	2
				Thận lợn	1
				Thịt ngựa	1
				Gan ngựa	2
				Thận ngựa	1
				Thịt gia cầm	500
19	Diclazuril (thuốc kháng đơn bào)	0-30	Diclazuril	Gan gia cầm	3000
				Thận gia cầm	2000
				Mỡ/da gia cầm	1000

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
				Thịt thỏ	500
				Gan thỏ	3000
				Thận thỏ	2000
				Mỡ thỏ	1000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	3000
				Thận cừu	2000
				Mỡ cừu	1000
20	Dicylanil (thuốc trừ sâu)	0-7	Dicylanil	Thịt cừu	150
				Gan cừu	125
				Thận cừu	125
				Mỡ cừu	200
21	Dihydrostreptomycin/ Streptomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Tổng của Dihydrostreptomycin và Streptomycin	Thịt trâu, bò	600
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	1000
				Mỡ trâu, bò	600
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	200
				Thịt gà	600
				Gan gà	600
				Thận gà	1000
				Mỡ gà	600
				Thịt lợn	600
				Gan lợn	600
				Thận lợn	1000
				Mỡ lợn	600
				Thịt cừu	600
				Gan cừu	600
				Thận cừu	1000
				Mỡ cừu	600
				Sữa cừu ($\mu\text{g/l}$)	200

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
22	Diminazene (thuốc điều trị ký sinh trùng đường máu)	0-100	Diminazene	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	12000
				Thận trâu, bò	6000
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	150
23	Doramectin (thuốc tẩy giun sán)	0-1	Doramectin	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	30
				Mỡ trâu, bò	150
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	15
				Thịt lợn	5
				Gan lợn	100
				Thận lợn	30
24	Eprinomectin (thuốc tẩy giun sán)	0-10	Eprinomectin B1a	Mỡ lợn	150
				Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	300
				Mỡ trâu, bò	250
25	Erythromycin (thuốc kháng khuẩn)	0-0,7	Erythromycin A	Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	20
				Thịt gà	100
				Gan gà	100
				Thận gà	100
				Mỡ gà (bao gồm da và mỡ)	100
				Trứng gà	50
				Thịt gà tây	100
				Gan gà tây	100
				Thận gà tây	100
26	Estradiol-17 beta (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,05	Estradiol-17 beta	Mỡ gà tây (bao gồm da và mỡ)	100
				Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu, bò	
				Thận trâu, bò	
				Mỡ trâu, bò	

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
27	Febantel/ Fenbendazole/ Oxfendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-7	Tổng của Fenbendazole, Oxfendazole và Oxfendazole sulphone, tính theo các hợp chất tương đương Oxfendazole sulphone	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt dê	100
				Gan dê	500
				Thận dê	100
				Mỡ dê	100
				Thịt ngựa	100
				Gan ngựa	500
				Thận ngựa	100
				Mỡ ngựa	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	500
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	500
				Thận cừu	100
				Mỡ cừu	100
				Sữa cừu (µg/l)	100
28	Fluazuron (thuốc trừ sâu)	0-40	Fluazuron	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	500
				Mỡ trâu, bò	7000
29	Flubendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-12	Flubendazole	Thịt lợn	10
				Gan lợn	10
				Thịt gia cầm	200
				Gan gia cầm	500
				Trứng gia cầm	400

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
30	Flumequine (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Flumequine	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	3000
				Mỡ trâu, bò	1000
				Thịt gà	500
				Gan gà	500
				Thận gà	3000
				Mỡ gà	1000
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	500
				Thận lợn	3000
				Mỡ lợn	1000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	500
				Thận cừu	3000
				Mỡ cừu	1000
				Thịt cá hồi ⁽⁴⁾	500
31	Gentamicin (thuốc kháng khuẩn)	0-20	Gentamicin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	5000
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	200
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	5000
				Mỡ lợn	100
32	Imidocarb (thuốc kháng đơn bào)	0-10	Imidocarb	Thịt trâu, bò	300
				Gan trâu, bò	1500
				Thận trâu, bò	2000
				Mỡ trâu, bò	50
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	50

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
33	Isometamidium (thuốc điều trị ký sinh trùng đường máu)	0-100	Isometamidium	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	1000
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100
34	Ivermectin (thuốc tẩy giun sán)	0-1	22,23- Dihydroavermectin B1a (H2B1a)	Gan trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	40
				Sữa bò (µg/l)	10
				Gan lợn	15
				Mỡ lợn	20
				Gan cừu	15
				Mỡ cừu	20
35	Levamisole (thuốc tẩy giun sán)	0-6	Levamisole	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	10
				Mỡ trâu, bò	10
				Thịt gia cầm	10
				Gan gia cầm	100
				Thận gia cầm	10
				Mỡ gia cầm	10
				Thịt lợn	10
				Gan lợn	100
				Thận lợn	10
				Mỡ lợn	10
				Thịt cừu	10
				Gan cừu	100
				Thận cừu	10
				Mỡ cừu	10
36	Lincomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Lincomycin	Sữa bò	150
				Thịt gà	200
				Gan gà	500
				Thận gà	500
				Mỡ gà ⁽⁵⁾	100

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	500
				Thận lợn	1500
				Mỡ lợn ⁽⁵⁾	100
37	Melengestrol Acetate (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,03	Melengestrol acetate	Thịt gà	1
				Gan gà	10
				Thận gà	2
				Mỡ gà	18
38	Monensin (thuốc kháng khuẩn)	0-10	Monensin	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	10
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	2
				Thịt cừu	10
				Gan cừu	20
				Thận cừu	10
				Mỡ cừu	100
				Thịt dê	10
				Gan dê	20
				Thận dê	10
				Mỡ dê	100
				Thịt gà	10
				Gan gà	10
				Thận gà	10
				Mỡ gà	100
				Thịt gà tây	10
				Gan gà tây	10
				Thận gà tây	10
				Mỡ gà tây	100
				Thịt chim cút	10
				Gan chim cút	10
				Thận chim cút	10
				Mỡ chim cút	100

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
39	Moxidectin (thuốc tẩy giun sán)	0-2	Moxidectin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	500
				Thịt hươu, nai	20
				Gan hươu, nai	100
				Thận hươu, nai	50
				Mỡ hươu, nai	500
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	100
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	500
40	Narasin (thuốc kháng khuẩn)	0-5	Narasin A	Thịt trâu, bò	15
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	15
				Mỡ trâu, bò	50
				Thịt gà	15
				Gan gà	50
				Thận gà	15
				Mỡ gà	50
				Thịt lợn	15
				Gan lợn	50
				Thận lợn	15
				Mỡ lợn	50
41	Neomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-60	Neomycin	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	10000
				Mỡ trâu, bò	500
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	1500
				Thịt gà	500
				Gan gà	500
				Thận gà	10000

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Mỡ gà	500
				Trứng gà	500
				Thịt vịt	500
				Gan vịt	500
				Thận vịt	10000
				Mỡ vịt	500
				Thịt dê	500
				Gan dê	500
				Thận dê	10000
				Mỡ dê	500
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	500
				Thận lợn	10000
				Mỡ lợn	500
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	500
				Thận cừu	10000
				Mỡ cừu	500
				Thịt gà tây	500
				Gan gà tây	500
				Thận gà tây	10000
				Mỡ gà tây	500
42	Nicarbazin (thuốc kháng đơn bào)	0-400	N,N'-bis (4-nitropheyl) urea	Thịt gà ⁽⁶⁾	200
				Gan gà ⁽⁶⁾	200
				Thận gà ⁽⁶⁾	200
				Mỡ/da gà ⁽⁶⁾	200
43	Phoxim (thuốc trừ sâu)	0-4	Phoxim	Thịt dê	50
				Gan dê	50
				Thận dê	50
				Mỡ dê	400
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
				Thận lợn	50
				Mỡ lợn	400
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	400
44	Pirlimycin (thuốc kháng khuẩn)	0-8	Pirlimycin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	400
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	100
45	Porcine Somatotropin (thuốc kích thích tăng trưởng)	KQĐ	KQĐ	Thịt lợn	KQĐ
				Gan lợn	KQĐ
				Thận lợn	KQĐ
				Mỡ lợn	KQĐ
46	Progesterone (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-30	Progesterone	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu, bò	
				Thận trâu, bò	
				Mỡ trâu, bò	
47	Ractopamine (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-1	Ractopamine	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	40
				Thận trâu, bò	90
				Mỡ trâu, bò	10
				Thịt lợn	10
				Gan lợn	40
				Thận lợn	90
				Mỡ lợn (bao gồm da và mỡ)	10
48	Sarafloxacin (thuốc kháng khuẩn)	0-0.3	Sarafloxacin	Thịt gà	10
				Gan gà	80
				Thận gà	80
				Mỡ gà	20

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
49	Spectinomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-40	Spectinomycin	Thịt gà tây	10
				Gan gà tây	80
				Thận gà tây	80
				Mỡ gà tây	20
				Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	5000
				Mỡ trâu, bò	2000
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	200
				Thịt gà	500
				Gan gà	2000
				Thận gà	5000
				Mỡ gà	2000
				Trứng gà	2000
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	5000
				Mỡ lợn	2000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	2000
				Thận cừu	5000
				Mỡ cừu	2000
50	Spiramycin (thuốc kháng khuẩn)	0-50	- Trâu, bò và gà: tổng của Spiramycin và Neospiramycin - Lợn: các hợp chất tương đương Spiramycin	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	300
				Mỡ trâu, bò	300
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	200
				Thịt gà	200
				Gan gà	600
				Thận gà	800
				Mỡ gà	300
				Thịt lợn	200

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
				Gan lợn	600
				Thận lợn	300
				Mỡ lợn	300
51	Sulfadimidine (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Sulfadimidine	Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	25
				Thịt	100
				Gan	100
				Thận	100
				Mỡ	100
52	Testosterone (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-2	Testosterone	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu, bò	
				Thận trâu, bò	
				Mỡ trâu, bò	
53	Thiabendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-100	Tổng của Thiabendazole và 5-hydroxythia- bendazole	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	100
				Thịt dê	100
				Gan dê	100
				Thận dê	100
				Mỡ dê	100
				Sữa dê ($\mu\text{g/l}$)	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	100
				Thận cừu	100
				Mỡ cừu	100

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
54	Tilmicosin (thuốc kháng khuẩn)	0-40	Tilmicosin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	300
				Mỡ trâu, bò	100
				Thịt gà	150
				Gan gà	2400
				Thận gà	600
				Da/mỡ gà	250
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	1500
				Thận lợn	1000
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	1000
				Thận cừu	300
				Mỡ cừu	100
				Thịt gà tây	100
				Thận gà tây	1200
				Gan gà tây	1400
				Da/mỡ gà tây	250
55	Trenbolone Acetate (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,02	Thịt trâu, bò: Beta-Trenbolone Gan trâu, bò: Alpha-Trenbolone	Thịt trâu, bò	2
				Gan trâu, bò	10
56	Trichlorfon (Metrifonate) (thuốc trừ sâu)	0-2		Sữa bò (µg/l)	50
57	Triclabendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-3	Ketotriclabenda- zole	Thịt trâu, bò	250
				Gan trâu, bò	850
				Thận trâu, bò	400
				Mỡ trâu, bò	100

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
58	Tylosin (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Tylosin A	Thịt cừu	200
				Gan cừu	300
				Thận cừu	200
				Mỡ cừu	100
				Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt gà	100
				Gan gà	100
				Thận gà	100
				Mỡ/da gà	100
				Trứng gà	300
59	Zeranol (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,5	Zeranol	Thịt trâu, bò	2
				Gan trâu, bò	10

Ghi chú:

(*) Tính theo $\mu\text{g}/\text{người}/\text{ngày}$

(1) Chỉ áp dụng với procaine benzylpenicillin

(2) Chỉ áp dụng với oxytetracycline

(3) Mỡ/Da với tỷ lệ bình thường

(4) Thịt bao gồm tỷ lệ bình thường của da

(5) MRL cho da dính mỡ là $300\mu\text{g/kg}$

(6) Áp dụng với các loại gà thịt

Điều 5. Tổ chức thực hiện**1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân**

Tổ chức, cá nhân chỉ được phép sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm lưu thông tại Việt Nam khi kết quả kiểm tra đạt yêu cầu quy định tại Điều 4 của Quy định này.

2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tổ chức triển khai thực hiện Quy định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long